

## Mục tiêu

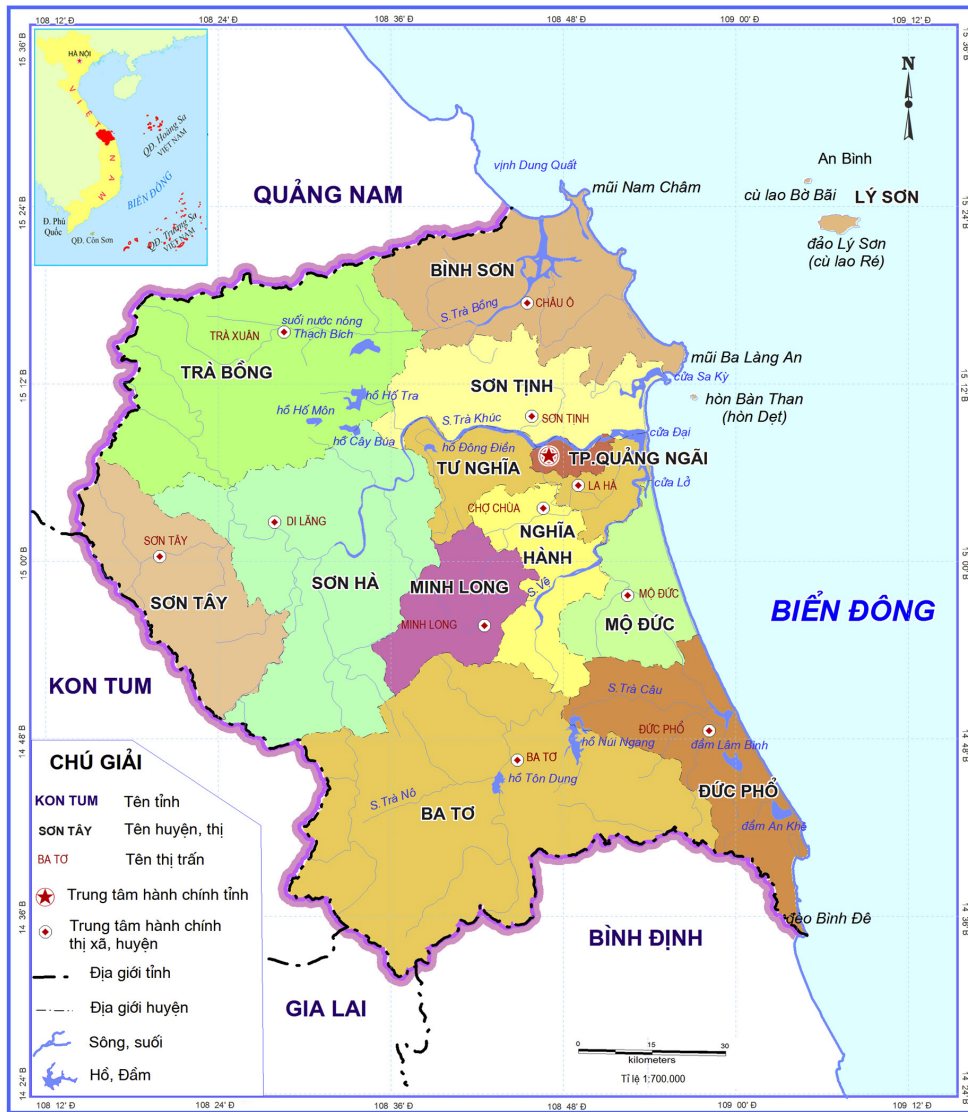
Sau khi học xong chủ đề này, học sinh sẽ:

- Biết được vị trí địa lí, địa giới hành chính, diện tích, tên các đơn vị hành chính tương đương cấp huyện ở tỉnh Quảng Ngãi.
- Trình bày được đặc điểm dân số và phân bố dân cư của tỉnh Quảng Ngãi.
- Trình bày được quy mô GRDP và tình hình phát triển một số ngành kinh tế của tỉnh Quảng Ngãi.



Quảng Ngãi có nhiều tiềm năng, lợi thế về vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên, dân cư, ... Quảng Ngãi đã vươn lên trở thành một tỉnh có kinh tế phát triển khá. Công nghiệp là ngành kinh tế quan trọng, đóng góp lớn vào tăng trưởng kinh tế và thu ngân sách của tỉnh, trở thành ngành xuất khẩu chủ đạo và là ngành giải quyết việc làm cho nhiều lao động. Nông nghiệp đã hình thành nhiều cánh đồng lớn, ứng dụng khoa học kỹ thuật vào trồng trọt, chăn nuôi, gắn kết giữa nông dân với doanh nghiệp trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Dịch vụ đã thu hút nhiều nhà đầu tư có tiềm lực, góp phần xây dựng và phát triển nhằm đáp ứng nhu cầu hội nhập và phát triển bền vững.

## LƯỢC ĐỒ HÀNH CHÍNH TỈNH QUẢNG NGÃI



### 1. Vị trí địa lí, địa giới hành chính

Tỉnh Quảng Ngãi nằm ở Duyên hải Nam Trung Bộ, có vĩ độ kéo dài từ 14°32'B đến 15°25'B, kinh độ từ 108°06'Đ đến 109°04'Đ; phía bắc giáp tỉnh Quảng Nam, phía tây giáp tỉnh Kon Tum và tỉnh Gia Lai, phía nam giáp tỉnh Bình Định, phía đông giáp Biển Đông, có đường bờ biển dài khoảng 130 km.

Tỉnh Quảng Ngãi có diện tích tự nhiên 5 131,5 km<sup>2</sup>, chiếm 1,7% diện tích tự nhiên cả nước, bao gồm 13 huyện, thị xã, thành phố: thành phố Quảng Ngãi, thị xã Đức Phổ và 11 huyện (Bình Sơn, Sơn Tịnh, Tư Nghĩa, Nghĩa Hành, Mộ Đức, Trà Bồng, Ba Tơ, Minh Long, Sơn Hà, Sơn Tây, Lý Sơn).



Em hãy kể tên các đơn vị hành chính tương đương cấp xã thuộc thành phố/ thị xã/ huyện nơi em đang sinh sống.

## 2. Dân cư

### a) Số dân, tình hình dân số

Năm 2022, dân số tỉnh Quảng Ngãi hơn 1,2 triệu người. Toàn tỉnh có 29 dân tộc sinh sống, trong đó có 4 dân tộc đông dân gồm: dân tộc Kinh (đông nhất với hơn 1 triệu người), Hrê, Co, Ca Dong.

Năm 2022, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên của tỉnh Quảng Ngãi là 0,7%. Nhờ thực hiện kế hoạch hoá gia đình cùng với sự thay đổi nhận thức của nhân dân và chất lượng cuộc sống ngày càng được nâng cao nên mức tăng dân số của tỉnh Quảng Ngãi đã giảm, ngày càng ổn định. Tỷ số giới tính là 99,13 nam/100 nữ. Trong kết cấu dân số theo giới tính, tỷ lệ nữ giới cao hơn và đang có xu hướng giảm. Tuổi thọ trung bình của dân số toàn tỉnh là 72,5 tuổi, trong đó nam là 69,9 tuổi và nữ là 75,3 tuổi.

**Bảng 3.1. Dân số Quảng Ngãi giai đoạn 2018 - 2022**

Năm	2018	2019	2020	2021	2022
Dân số (người)	1 230 564	1 231 893	1 233 396	1 244 132	1 245 649
Tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên (%)	0,81	0,82	0,86	0,84	0,70

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Quảng Ngãi năm 2022)



Dựa vào bảng 3.1, nhận xét về dân số và tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên của tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2018 – 2022.

### b) Phân bố dân cư

Quảng Ngãi có mật độ dân số 241,6 người/km<sup>2</sup> (2022). Sự phân bố dân cư không đều giữa các đơn vị hành chính, giữa đồng bằng và miền núi.

**Bảng 3.2. Mật độ dân số các khu vực và địa phương của tỉnh Quảng Ngãi năm 2022**

TT	Địa phương	Mật độ dân số (Đơn vị: người/km <sup>2</sup> )
1	Toàn tỉnh	241,6
2	Đồng bằng	523,5
3	Miền núi	72,2
4	Thành phố Quảng Ngãi	1674,2
5	Thị xã Đức Phổ	328,7
6	Huyện Bình Sơn	391,7
7	Huyện Sơn Tịnh	396,9
8	Huyện Tư Nghĩa	631,4
9	Huyện Nghĩa Hành	354,6
10	Huyện Mộ Đức	530,2
11	Huyện Ba Tơ	53,1
12	Huyện Minh Long	81,1
13	Huyện Sơn Hà	109,0
14	Huyện Sơn Tây	55,5
15	Huyện Trà Bồng	71,1
16	Huyện Lý Sơn	1822,4

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Quảng Ngãi năm 2022)



Dựa vào bảng 3.2, nhận xét sự phân bố dân cư của tỉnh Quảng Ngãi.

### c) Lao động, việc làm, thu nhập

Năm 2022, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của tỉnh có 674,93 nghìn người, trong đó lực lượng lao động nam chiếm 52,6%; nữ chiếm 47,4%; lực lượng lao động ở khu vực thành thị chiếm 21,4%, ở nông thôn chiếm 78,6%. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ 25,2%, trong đó khu vực thành thị 44,0%, nông thôn 20,1%. Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động là 1,8%; tỷ lệ thiếu việc làm là 4,3%.

Năm 2022, thu nhập bình quân đầu người một tháng chung toàn tỉnh (theo giá hiện hành) đạt 3 717,2 nghìn đồng, tăng 14,8% so với năm 2021. Tỷ lệ hộ nghèo khu vực thành thị 2,6%; khu vực nông thôn 9,1%; vùng đồng bằng, hải đảo 3,0%; vùng miền núi 30,3%.

#### d) Đô thị hoá

Trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi có 10 đô thị hiện hữu, gồm: 01 đô thị loại II (thành phố Quảng Ngãi), 01 đô thị loại IV (thị xã Đức Phổ), 08 đô thị loại V (là các thị trấn trực thuộc huyện) và 03 khu vực đạt tiêu chuẩn đô thị loại V, dự kiến thành lập đô thị. Tỷ lệ đô thị hoá đạt 37% (2022).

Theo Quyết định số 1456/QĐ-TTg, ngày 22/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ, trong giai đoạn 2021 – 2025, tỉnh Quảng Ngãi ưu tiên phát triển trung tâm tỉnh lỵ, trung tâm huyện lỵ và các đô thị động lực gắn với trọng điểm kinh tế quan trọng của tỉnh. Đến năm 2025, hệ thống đô thị của Quảng Ngãi sẽ bao gồm 1 đô thị loại II (thành phố Quảng Ngãi); 2 đô thị loại IV (thị xã Đức Phổ, thị xã Bình Sơn); 1 đô thị đạt một số tiêu chí cơ bản của đô thị loại IV (thị trấn Di Lăng mở rộng); và 11 đô thị loại V. Đến năm 2030, Quảng Ngãi sẽ có 18 đô thị, gồm 1 đô thị đạt một số tiêu chí cơ bản của đô thị loại I (thành phố Quảng Ngãi); 2 đô thị đạt một số tiêu chí cơ bản của đô thị loại III (thị xã Bình Sơn và thị xã Đức Phổ); 1 đô thị loại IV (huyện Lý Sơn); 14 đô thị loại V.



Cho biết định hướng phát triển đô thị của tỉnh Quảng Ngãi trong thời gian đến.

### 3. Kinh tế

#### a) Quy mô tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)

Năm 2022, GRDP (theo giá hiện hành) đạt 121 342,2 tỷ đồng, xếp thứ 4 trong 14 tỉnh, thành thuộc vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung. GRDP/người ngày càng tăng.

**Bảng 3.3. Quy mô GRDP và GRDP/người theo giá hiện hành của tỉnh Quảng Ngãi qua các năm**

Năm \ Tiêu chí	GRDP (tỷ đồng)	GRDP/người (triệu đồng)
2018	83 343,5	67,73
2021	99 576,3	80,04
2022	121 342,2	97,4

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Quảng Ngãi năm 2022)

Cơ cấu kinh tế tỉnh Quảng Ngãi đang có sự chuyển dịch từ nền kinh tế chủ yếu dựa vào nông nghiệp sang nền kinh tế phát triển công nghiệp và dịch vụ. Theo Quyết định số 1456/QĐ-TTg ngày 22/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050, thì mục tiêu

đến năm 2030, cơ cấu các ngành kinh tế trong GRDP của tỉnh là Nông, lâm nghiệp và thủy sản 15 – 16%; Công nghiệp – xây dựng khoảng 36,5 – 37,5%; Dịch vụ khoảng 35,5 – 36,5%; Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm khoảng 10 – 11%.



Dựa vào nội dung mục 3.a, trình bày khái quát tình hình phát triển kinh tế của tỉnh Quảng Ngãi.

### b) Tình hình phát triển một số ngành kinh tế tỉnh Quảng Ngãi

#### \* Nông nghiệp

Ngành trồng trọt chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu ngành nông nghiệp. Những cây trồng chủ lực: lúa, ngô, mía,... phân bố ở hầu hết các địa phương trong tỉnh. Ngoài những cây trồng chủ lực, một số huyện còn chú trọng phát triển và hình thành nhiều mô hình sản xuất mới như: trồng dưa lưới trong nhà màng, sản xuất lúa thông minh ứng phó với biến đổi khí hậu, nuôi ghép tôm sú với cá đối thương phẩm trong ao đất... mang lại giá trị kinh tế cao.

Trồng dưa lưới trong nhà màng, Sản xuất lúa thông minh ứng phó với biến đổi khí hậu, nuôi ghép tôm sú với cá đối thương phẩm trong ao đất.

**Bảng 3.4. Một số cây trồng chủ lực của tỉnh Quảng Ngãi, năm 2022**

Tiêu chí Cây trồng	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Phân bố
Cây lúa	74 842	435 841	Các huyện: Mộ Đức, Tư Nghĩa, Bình Sơn, thị xã Đức Phổ, thành phố Quảng Ngãi.
Cây ngô (bắp)	9 980	57 215	Các huyện: Bình Sơn, Sơn Tịnh, Tư Nghĩa, Nghĩa Hành, Mộ Đức, thành phố Quảng Ngãi.
Cây mía	205	11 050	Thị xã Đức Phổ, các huyện: Ba Tơ, Sơn Hà, Nghĩa Hành, Tư Nghĩa, Mộ Đức.
Cây lạc (đậu phộng)	6 156	14 510	Các huyện: Bình Sơn, Mộ Đức, Sơn Tịnh, Tư Nghĩa, Ba Tơ, Nghĩa Hành, Sơn Hà, Trà Bồng và thị xã Đức Phổ.

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Quảng Ngãi năm 2022)

Ngành chăn nuôi gia súc, gia cầm phát triển ổn định, trong đó sản phẩm chăn nuôi hàng hoá chủ lực là bò thịt và trâu thịt. Hiện nay, việc chuyển đổi hình thức chăn nuôi quy mô nông hộ sang quy mô trang trại đang tiến triển tích cực.

**Bảng 3.5. Đàn gia súc, gia cầm của tỉnh giai đoạn 2018 – 2022**

(Đơn vị: nghìn con)

Năm	2019	2020	2021	2022
Trâu	69 143	69 307	68 011	67 146
Bò	277 330	279 305	279 751	280 731
Lợn	370 685	375 551	374 960	387 747
Gia cầm	5 294,8	5 605,3	5 611,3	5 810,3

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Quảng Ngãi năm 2022)

Chương trình trồng rừng đang được triển khai tại các vùng nông – lâm kết hợp nhằm phát triển nông nghiệp, giảm nhẹ thiên tai và bảo vệ môi trường. Năm 2022, độ che phủ rừng là 51%, mục tiêu phấn đấu là nâng tỉ lệ độ che phủ rừng ổn định ở mức 52%.

Ngành làm muối, khai thác thủy sản tỉnh Quảng Ngãi ngày càng được chú trọng phát triển.



Nêu ý nghĩa của việc trồng rừng ở tỉnh Quảng Ngãi.

\* Phương hướng phát triển nông nghiệp:

– Phát triển ngành nông nghiệp chất lượng, bền vững theo hướng tập trung hoá, hiện đại hoá, hướng tới nền nông nghiệp xanh, bảo vệ môi trường.

– Đẩy mạnh tăng tỉ trọng của ngành lâm nghiệp và thủy sản; hình thành các khu nông nghiệp công nghệ cao, khu chăn nuôi tập trung, trang trại trồng trọt, vùng nuôi trồng thủy sản, vùng chuyên canh nông nghiệp hữu cơ, vùng sản xuất hàng hoá tập trung dựa trên lợi thế các vùng, địa phương trong tỉnh.

– Tăng cường ứng dụng công nghệ cao, công nghệ số gắn với chế biến, tiêu thụ nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh, hội nhập quốc tế.

\* Công nghiệp:

Năm 2022, ngành công nghiệp chiếm 45,29% cơ cấu GRDP của tỉnh. Với lợi thế về điều kiện tự nhiên và thu hút vốn đầu tư, các nhóm ngành công nghiệp của tỉnh có sự chuyển dịch đáng kể. Trong đó, nhóm ngành chế biến và chế tạo đạt tỷ trọng cao nhất. Đây được xem là nhóm ngành quan trọng hàng đầu của tỉnh.

**Bảng 3.6. Giá trị sản xuất và tỉ trọng ngành công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi năm 2022**

Lĩnh vực	Giá trị sản xuất (Tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)
<b>Toàn ngành công nghiệp</b>	<b>128 544 6</b>	<b>100</b>
Nhóm công nghiệp khai khoáng	453,7	0,35
Nhóm công nghiệp chế biến, chế tạo	127 098,0	98,87
Nhóm sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước	735,8	0,57
Nhóm cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	257,2	0,20

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Quảng Ngãi năm 2022)

Một số sản phẩm công nghiệp chủ lực của tỉnh trong những năm gần đây tăng mạnh như: Thép, sản phẩm lọc hoá dầu, bánh kẹo các loại, tinh bột mì, điện sản xuất,...

Tuy nhiên, trong sản xuất công nghiệp cũng gặp không ít khó khăn như: giá nguyên vật liệu, lãi suất ngân hàng tăng cao, cơ sở hạ tầng chưa đáp ứng yêu cầu phát triển sản xuất.



Dựa vào bảng 3.6 và kiến thức đã học, cho biết vì sao nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm tỷ trọng cao?

\* Phương hướng phát triển công nghiệp:

– Phát triển công nghiệp vẫn luôn là nhiệm vụ quan trọng trong thúc đẩy phát triển kinh tế của tỉnh. Tập trung phát triển công nghiệp ở Khu kinh tế Dung Quất và các khu, cụm công nghiệp.

– Đẩy mạnh phát triển công nghiệp theo hướng tăng tỷ trọng các ngành công nghiệp công nghệ cao, phát triển công nghiệp hỗ trợ cho các ngành công nghiệp có lợi thế.

– Huy động và sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực, đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ cho phát triển công nghiệp đồng thời cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư.

\* Dịch vụ

Thương mại giữ vai trò quan trọng đối với phát triển dịch vụ của tỉnh Quảng Ngãi. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng (giá hiện hành) năm 2023 đạt 71 285 tỷ đồng, tăng 9,8% so với kỳ năm 2022.



Kim ngạch xuất khẩu năm 2023 đạt 2 400 triệu USD, tăng 7,6% so với năm 2022 với các sản phẩm xuất khẩu của tỉnh ngày càng đa dạng. Trong đó các mặt hàng nổi trội là: thép, may mặc, dầu FO, tinh bột mì và thủy sản,...

Kim ngạch nhập khẩu năm 2023 đạt 3 586 triệu USD, giảm 0,3% so với năm 2022. Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là nguyên phụ liệu phục vụ sản xuất, cụ thể: quặng sắt; máy móc, dầu thô, nguyên phụ liệu may mặc, da giày, nguyên liệu, hương liệu, vật liệu sản xuất bia, sữa, bánh kẹo,...

Thị trường xuất, nhập khẩu chủ yếu: Các quốc gia thuộc khu vực châu Á (các nước ASEAN, Trung Quốc, Nhật Bản, Đài Loan, Hàn Quốc); Châu Âu (thị trường Đông Âu, Tây Âu và các nước SNG; Châu Mỹ (chủ yếu thị trường Hoa Kỳ).



Hoạt động xuất khẩu của tỉnh Quảng Ngãi có những thuận lợi gì?

Hoạt động vận tải (không kể vận tải đường sắt): Doanh thu vận tải và dịch vụ vận tải ngày càng tăng, năm 2023 đạt 5 076 tỷ đồng, tăng 17,2% so với năm 2022, vượt 12% kế hoạch năm.

Hoạt động du lịch: Quảng Ngãi phấn đấu phát triển ngành du lịch trở thành một ngành kinh tế quan trọng với hạt nhân là trung tâm du lịch biển đảo Lý Sơn và du lịch trải nghiệm gắn liền với văn hoá, lịch sử. Phát triển đa dạng các loại hình, sản phẩm du lịch. Một số điểm du lịch: Thành cổ Châu Sa, Khu Chứng tích Sơn Mỹ, Khu Lưu niệm Thủ tướng Phạm Văn Đồng, Thác Trắng,...



Nêu ý nghĩa của hoạt động du lịch đối với sản xuất và đời sống của nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

\* Phương hướng phát triển dịch vụ:

– Ưu tiên phát triển dịch vụ có hàm lượng tri thức, công nghệ. Bảo đảm các dịch vụ cơ bản phục vụ phát triển kinh tế – xã hội, hướng đến hình thành cơ cấu kinh tế hiện đại.

– Tiếp tục khai thác, phát huy tối đa các tiềm năng, lợi thế về phát triển các ngành dịch vụ như cảng biển nước sâu Dung Quất gắn với phát triển ngành dịch vụ Logistics.

– Phát triển các dịch vụ vận chuyển, dịch vụ thương mại, dịch vụ bất động sản,...

– Đẩy mạnh phát triển du lịch, gắn du lịch với các hoạt động văn hoá, thể thao, giải trí.



Dựa vào bảng số liệu 3.1 em hãy:

- a) Vẽ biểu đồ thể hiện số dân tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2018 – 2022.
- b) Nhận xét sự thay đổi số dân của tỉnh Quảng Ngãi trong giai đoạn trên.



Hãy sưu tầm tư liệu và viết báo cáo ngắn về tình hình phát triển một số ngành kinh tế ở địa phương nơi em sinh sống.